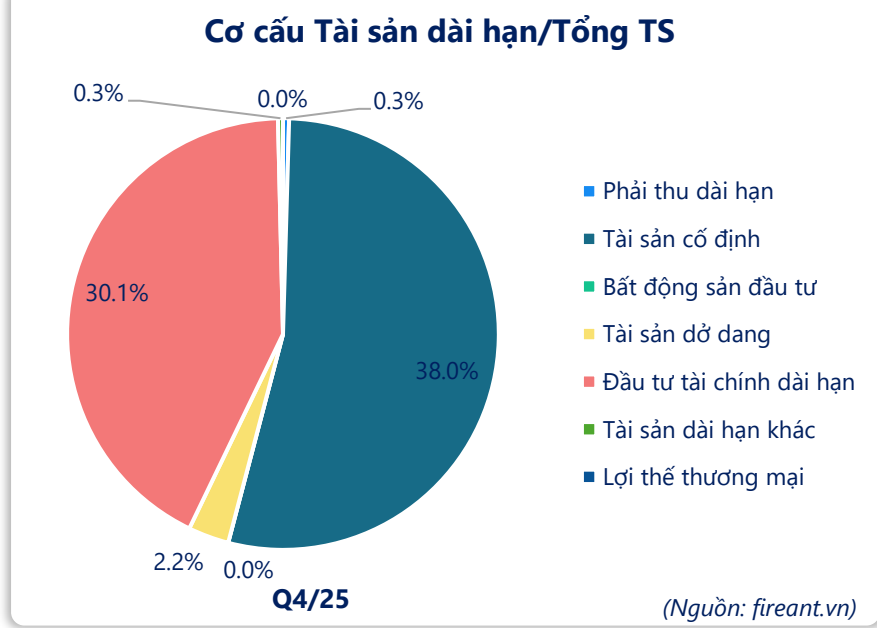
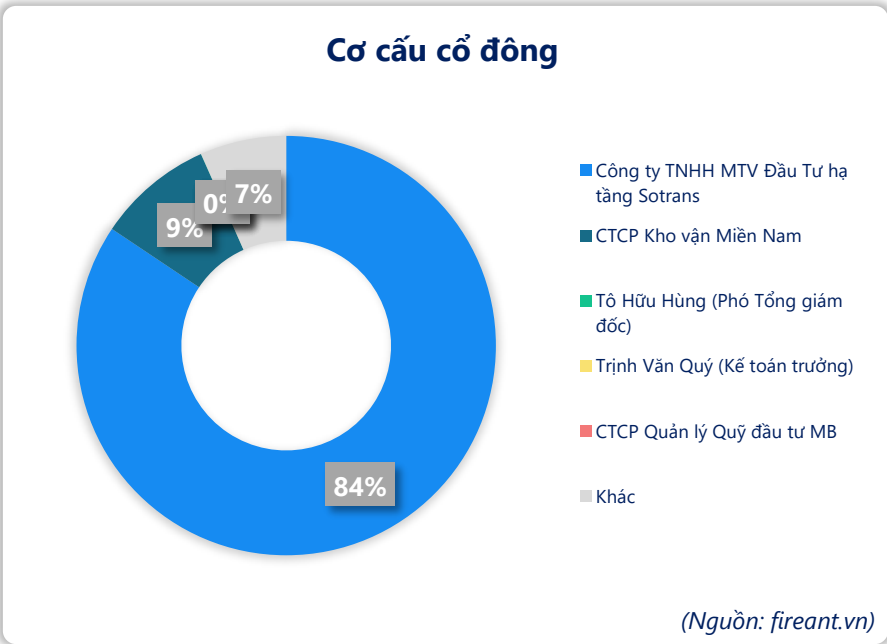
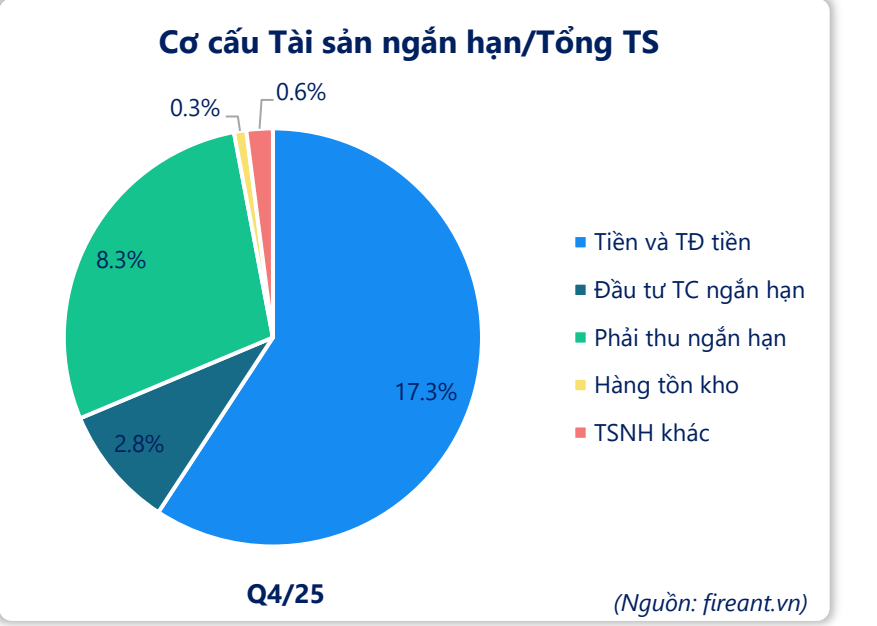
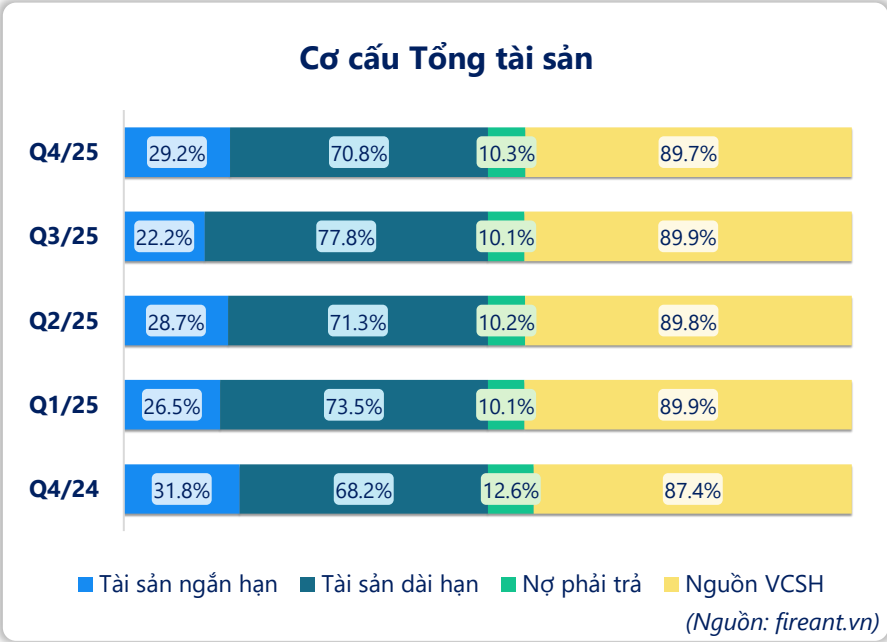
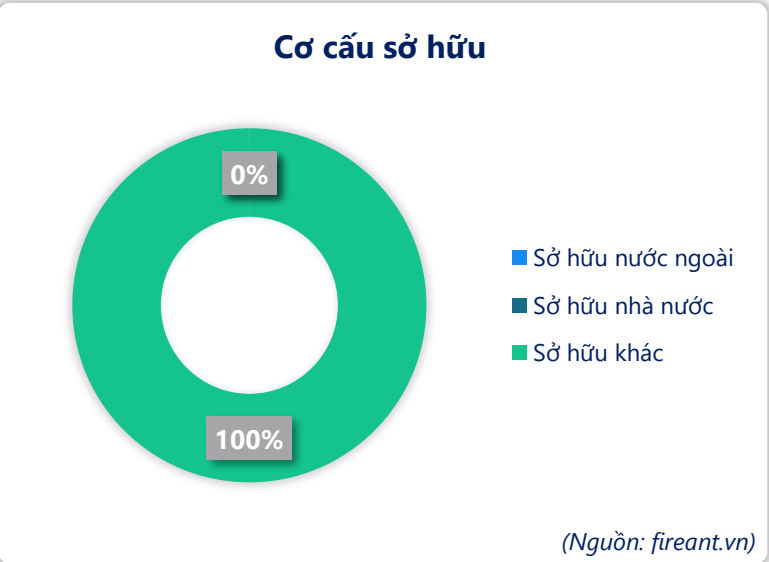
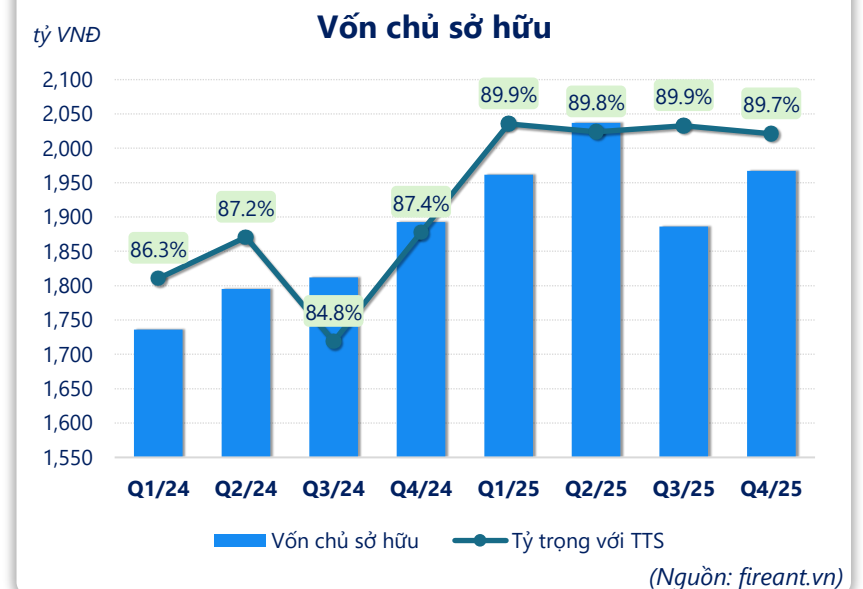
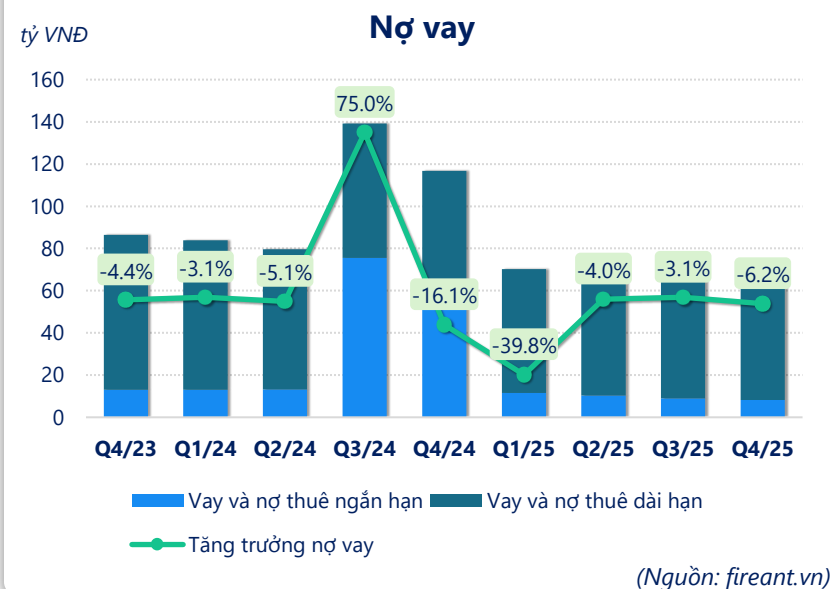
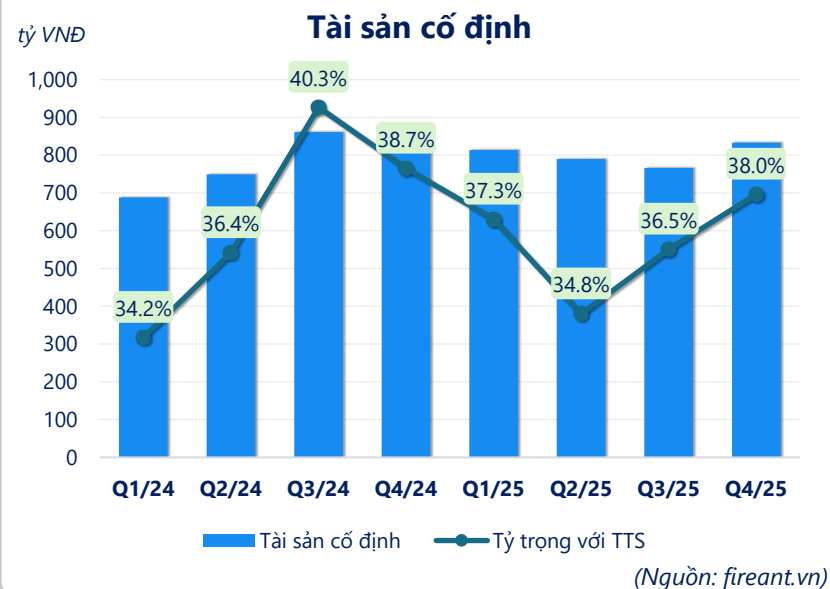
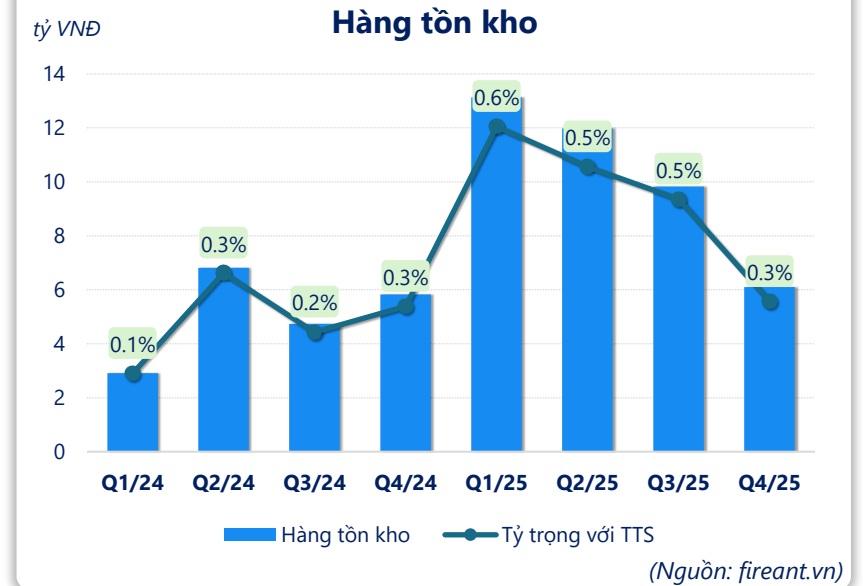
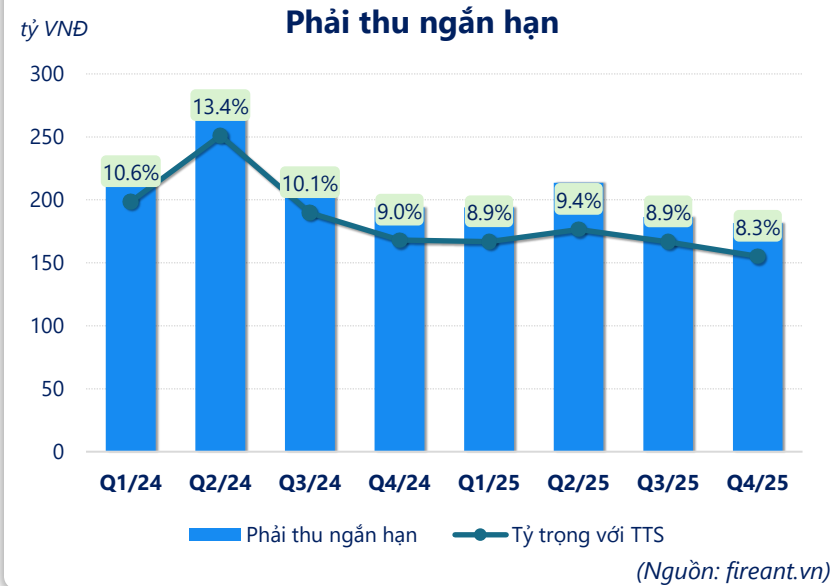
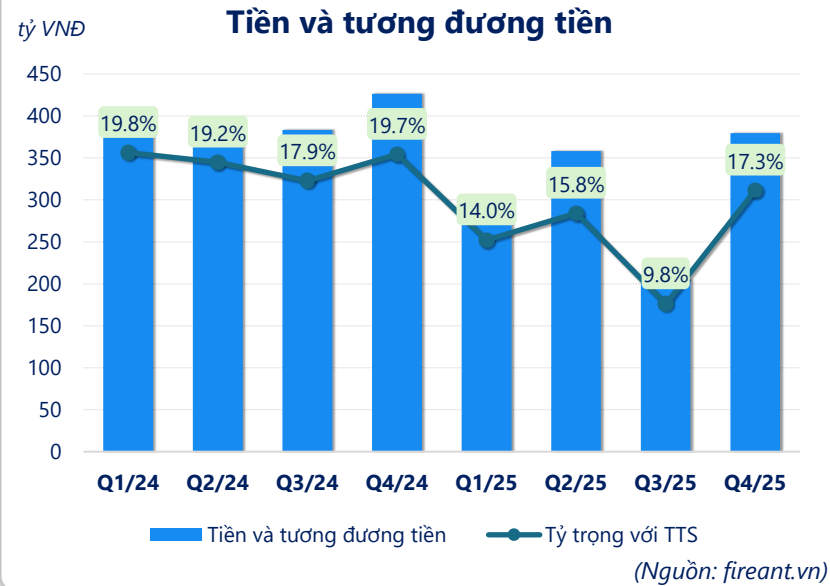


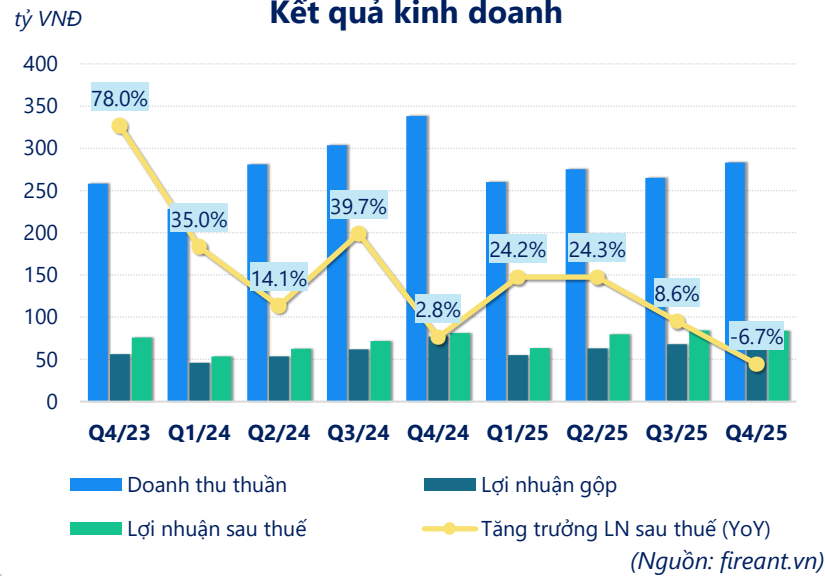
Thông tin giao dịch		31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)		32,500
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		35,069
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		24,285
SL cổ phiếu LH		67,100,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		7,645
% sở hữu nước ngoài		0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		2,181
P/E		7.0
EPS		4,635

	YTD	1T	3T	6T
SWC	28.1%	4.8%	4.8%	1.9%
VNINDEX	40.5%	2.7%	5.9%	26.1%

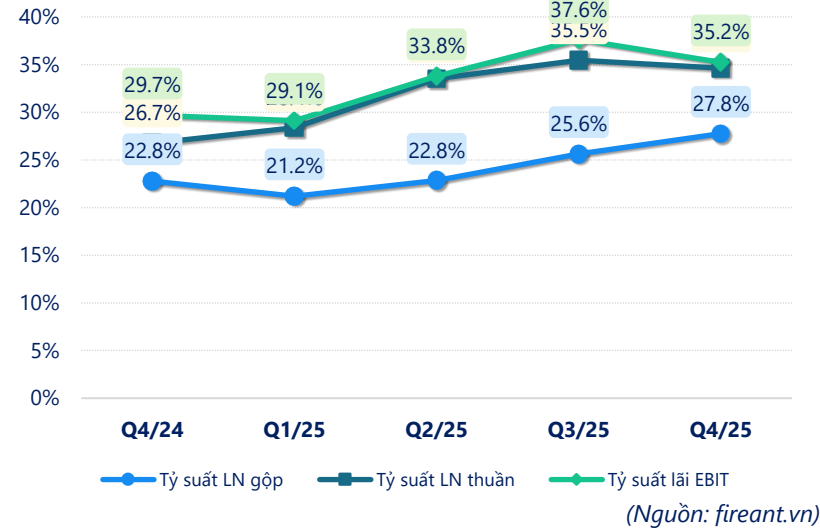




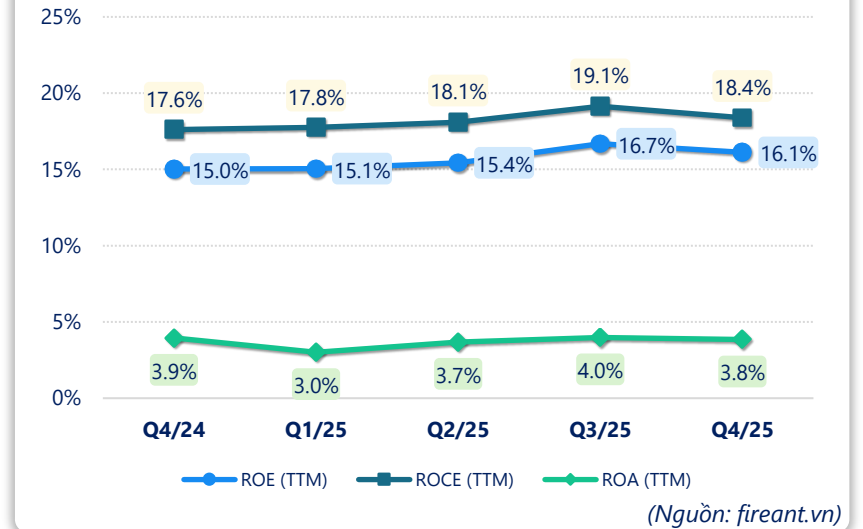
Kết quả kinh doanh



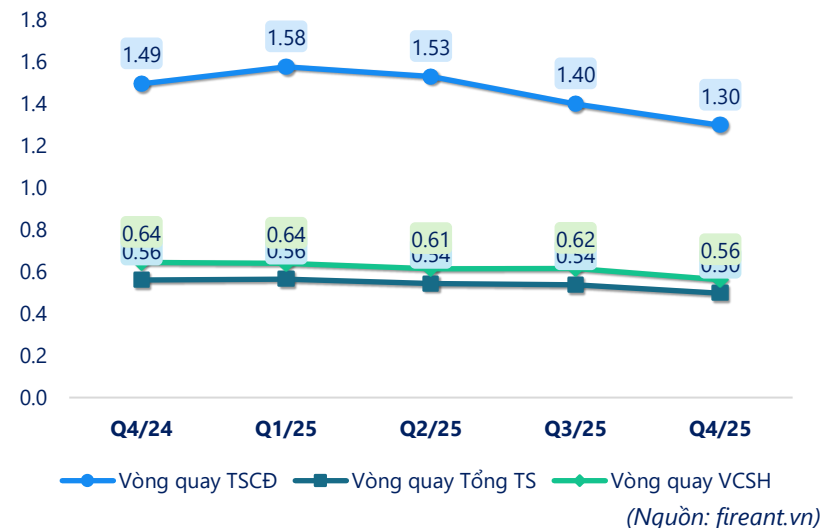
Tỷ suất lợi nhuận



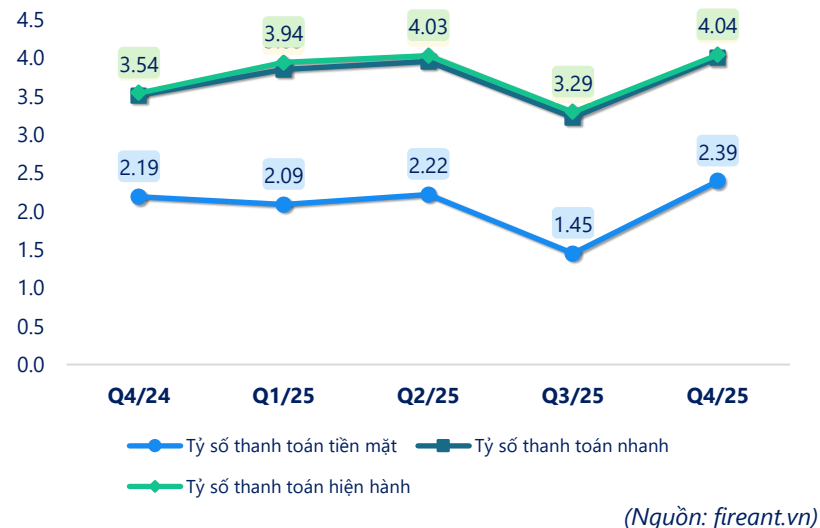
Tỷ suất sinh lợi



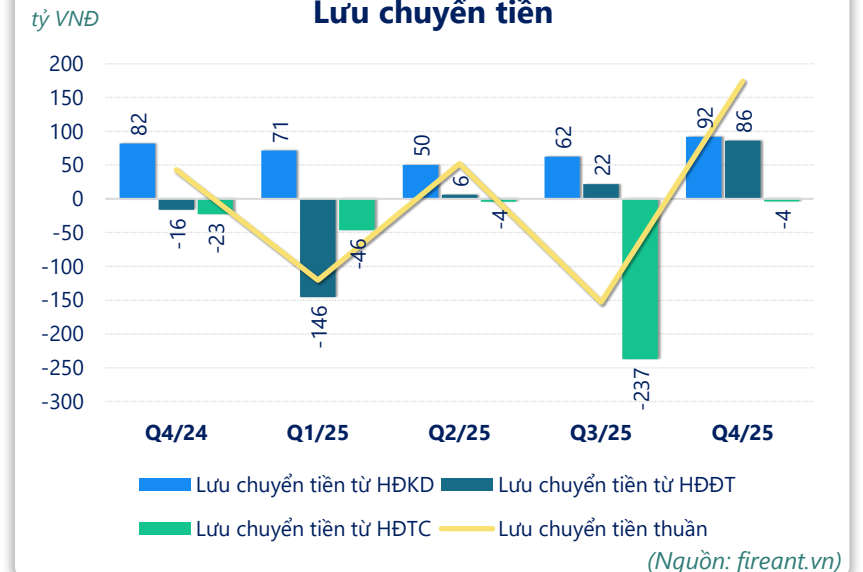
Vòng quay tài sản



Chỉ số thanh khoản



Lưu chuyển tiền



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	2,193	2,166	1.2%
Tài sản ngắn hạn	641	689	-7.0%
Tiền và tương đương tiền	379	426	-11.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	60.5	60.9	-0.7%
Phải thu ngắn hạn	181	194	-6.3%
Hàng tồn kho	6.10	5.83	4.6%
Tài sản ngắn hạn khác	13.1	2.52	419%
Tài sản dài hạn	1,552	1,477	5.1%
Phải thu dài hạn	7.06	7.07	-0.2%
Tài sản cố định	833	837	-0.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	47.5	41.7	14.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	659	586	12.6%
Tài sản dài hạn khác	5.72	5.46	4.7%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	226	268	-15.8%
Nợ ngắn hạn	158	194	-18.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	8.14	56.7	-85.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	72.1	71.3	1.2%
Nợ dài hạn	67.2	74.1	-9.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	53.1	60.0	-11.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,967	1,898	3.6%
Vốn chủ sở hữu	1,967	1,898	3.6%
Vốn điều lệ	671	671	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Doanh thu thuần	338	260	275	265	283
Giá vốn hàng bán	261	205	212	197	205
Lợi nhuận gộp	77.0	55.1	62.8	67.9	78.6
Doanh thu HĐTC	21.1	19.7	24.9	6.35	4.85
Chi phí TC	3.23	2.16	2.28	1.38	1.64
Chi phí lãi vay	3.17	1.94	0.70	0.71	1.77
LN trong công ty LKLD	5.63	6.86	12.1	27.2	27.8
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	10.1	5.65	5.34	6.10	11.6
LN thuần từ HĐKD	90.4	73.8	92.2	94.0	98.0
Lợi nhuận khác	6.75	-0.06	0.09	5.03	0.03
LN trước thuế	97.2	73.7	92.3	99.0	98.1
Lợi nhuận sau thuế	81.3	63.2	79.8	84.4	83.7
LNST của CĐ cty mẹ	81.2	63.2	79.8	84.3	83.7

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	81.8	71.4	50.0	62.4	91.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-16.2	-146	6.36	21.9	86.3
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-22.6	-46.5	-4.09	-237	-3.80
Tiền đầu kỳ	383	426	306	358	205
Lưu chuyển tiền thuần	43.1	-121	52.3	-153	174
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.04	0	0.15	0.09	0.00
Tiền cuối kỳ	426	306	358	205	379

(Nguồn: fireant.vn)